

Vocabulary - HSK 1

Character	Pinyin	English
-----------	--------	---------

Personal pronouns		
你	nǐ	you
你们	nǐmen	you all
她	tā	she, her
他	tā	he, him
她们	tāmen	they (female)
他们	tāmen	they (male or mixed gender)
我	wǒ	I, me
我们	wǒmen	we, us

Interrogative pronouns		
多少	duōshǎo	how many, how much
几	jǐ	a few, how many
哪 (哪儿)	nǎ (nǎr)	where
什么	shén me	what, why
谁	shuí	who
怎么	zěnmē	how
怎么样	zěnmeyàng	how about

Demonstrative pronouns		
那 (那儿)	nà (nàr)	there, that

Numbers

零	líng	zero
一	yī	one
二	èr	two
三	sān	three
四	sì	four
五	wǔ	five
六	liù	six
七	qī	seven
八	bā	eight
九	jiǔ	nine
十	shí	ten

Quantifiers

本	běn	volume
个	gè	one, a, an
块	kuài	piece
岁	suì	age, year
些	xiē	some

Adverbs

不	bù	no
都	dōu	all
很	hěn	very
没	méi	no, not

太	tài	too
---	-----	-----

Conjunctions

和	hé	and
---	----	-----

Prepositions

在	zài	in, at
---	-----	--------

Auxiliaries

的	de	
了	le	
吗	ma	
呢	ne	

Interjections

喂	wèi	hey
---	-----	-----

Nouns

爸爸	bàba	father
北京	běijīng	Beijing
杯子	bēizi	cup
菜	cài	vegetable
茶	chá	tea
出租车	chūzūchē	taxi
点	diǎn	dot, spot
电脑	diànnǎo	computer

电视	diànshì	television
电影	diànyǐng	movie
东西	dōngxi	thing
儿子	érzi	son
饭店	fàndiàn	restaurant
飞机	fēijī	airplane
分钟	fēnzhōng	minute
狗	gǒu	dog
汉语	hànyǔ	Mandarin Chinese
后面	hòumiàn	behind
火车站	huǒchēzhàn	train station
家	jiā	home
今天	jīntiān	today
老师	lǎoshī	teacher
里面	lǐmiàn	inside
妈妈	māma	mother
猫	māo	cat
米饭	mǐfàn	rice
明天	míngtiān	tomorrow
名字	míngzi	name
年	nián	year
女儿	nǚér	daughter
朋友	péngyou	friend
苹果	píngguǒ	apple
钱	qián	money
前面	qiánmiàn	front

人	rén	person
日	rì	day
上	shàng	up
商店	shāngdiàn	store
上午	shàngwǔ	morning
时候	shíhou	time
书	shū	book
水	shuǐ	water
水果	shuǐguǒ	fruit
天气	tiānqì	weather
同学	tóngxué	schoolmate
下	xià	down
先生	xiānsheng	Mr
现在	xiànzài	now
小姐	xiǎojiě	Miss
下午	xiàwǔ	afternoon
星期	xīngqī	week
学生	xuéshēng	student
学校	xuéxiào	school
衣服	yīfu	clothes
医生	yīshēng	doctor
医院	yīyuàn	hospital
椅子	yǐzi	chair
月	yuè	month
中国	zhōng guó	China
中午	zhōngwǔ	noon

桌子	zhuōzi	desk
字	zì	character
昨天	zuótiān	yesterday

Verbs		
爱	ài	love
不客气	búkèqì	you are welcome
吃	chī	eat
打电话	dǎdiànhuà	call on the phone
读	dú	read
对不起	duìbùqǐ	sorry
工作	gōngzuò	work
喝	hē	drink
回	huí	return
会	huì	can
叫	jiào	call
开	kāi	open
看	kàn	look
看见	kànjiàn	see
来	lái	come
买	mǎi	buy
没关系	méiguānxi	It does not matter
能	néng	can, be able to
请	qǐng	please
去	qù	go
认识	rènshi	know

是	shì	be, am, is, are
睡觉	shuìjiào	sleep
说话	shuōhuà	speak
听	tīng	listen
想	xiǎng	want
下雨	xiàyǔ	rain
写	xiě	write
谢谢	xièxie	thanks
喜欢	xǐhuān	like
学习	xuéxí	study
有	yǒu	have
再见	zàijiàn	goodbye
住	zhù	live, reside
做	zuò	do
坐	zuò	sit

Adjectives		
大	dà	big
多	duō	many, much
高兴	gāoxìng	happy
好	hǎo	good
冷	lěng	cold
漂亮	piàoliàng	beautiful
热	rè	hot
少	shǎo	few
小	xiǎo	small

这 (这儿)

zhè (zhèr)

here, this